

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Trụ sở của công ty đặt tại Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vương Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Việt Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đặng Toàn	Thành viên
Ông Trần Huy Loãn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Phúc	Giám đốc
Ông Trần Huy Loãn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Luyện	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông Trần Văn Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đức Phúc
Giám đốc

Hải Dương, Ngày 16 tháng 03 năm 2016

Số :84/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương, được lập ngày 16/03/2016, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Nguyễn Thị Cúc
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0700-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.878.481.183	120.634.235.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51.858.974.723	83.572.509.833
1. Tiền	111		4.221.320.702	25.103.759.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.637.654.021	58.468.750.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.400.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	35.400.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.058.515.044	7.910.996.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.976.284.926	4.727.191.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.808.978.760	635.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.273.251.358	2.548.805.009
IV. Hàng tồn kho	140		24.560.991.416	28.063.654.537
1. Hàng tồn kho	141	V.5	24.560.991.416	28.063.654.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.087.075.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.087.075.048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.541.678.118	45.804.014.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.646.407.577	39.968.106.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	31.099.341.878	38.363.036.337
- Nguyên giá	222		257.647.680.477	254.847.200.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.548.338.599)	(216.484.163.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.547.065.699	1.605.070.231
- Nguyên giá	228		1.887.617.180	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.551.481)	(282.546.949)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	151.366.900
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	151.366.900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.895.270.541	5.684.540.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12.895.270.541	5.684.540.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.420.159.301	166.438.249.768

10305
 C
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ
 NI
 1/17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.519.787.902	17.907.732.660
I. Nợ ngắn hạn	310		21.519.787.902	17.907.732.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.042.340.660	4.412.941.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	8.502.487.013	5.369.936.544
4. Phải trả người lao động	314		2.815.384.869	2.248.442.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.823.230.668	4.442.553.731
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.336.344.692	1.433.858.692
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.900.371.399	148.530.517.108
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	151.900.371.399	148.530.517.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.569.562.108	85.457.483.703
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.330.809.291	23.073.033.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.330.809.291	23.073.033.405
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.420.159.301	166.438.249.768

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Minh Duyệt

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 16 tháng 03 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

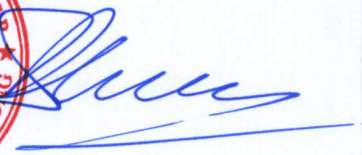
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197.934.014.873	197.584.872.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	574.762.159	497.935.080
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.359.252.714	197.086.937.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	147.454.298.729	152.277.499.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.904.953.985	44.809.438.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.661.626.569	4.214.528.776
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	110.940.665	292.698
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	10.835.408.463	8.155.274.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.388.596.970	11.194.391.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.231.634.456	29.674.008.241
11. Thu nhập khác	31		68.500.000	14.515.580
12. Chi phí khác	32		779.408.586	40.152.020
13. Lợi nhuận khác	40		(710.908.586)	(25.636.440)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.520.725.870	29.648.371.801
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	6.189.916.579	6.575.338.396
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.330.809.291	23.073.033.405
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	4.533	4.903
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	4.533	4.903

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Duyệt

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 16 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			27.520.725.870	29.648.371.801
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.344.942.069	13.350.741.785
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.679.751.569)	(4.183.230.447)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.185.916.370	38.815.883.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.060.443.807)	(464.681.915)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.502.663.121	1.133.721.458
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.674.810.913	1.957.913.234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.210.729.848)	(2.447.087.312)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.197.400.000)	(7.801.808.890)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.058.469.000)	(4.361.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.836.347.749	26.832.799.714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.871.876.178)	(17.633.761.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		68.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.611.251.569	4.183.230.447
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(36.592.124.609)	(13.450.530.575)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.957.758.250)	(8.337.417.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.957.758.250)	(8.337.417.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.713.535.110)	5.044.851.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.572.509.833	78.527.658.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		51.858.974.723	83.572.509.833

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Duyệt



Giám đốc

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 16 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với Quyết định 15 và Thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

386
NG T
KIỂM H
U TU
H KẾ
M T
VI
P.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	309.742.906	1.074.867.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.911.577.796	24.028.892.492
Các khoản trong đương tiền	47.637.654.021	58.468.750.000
Cộng	51.858.974.723	83.572.509.833

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số dư tại 31/12/2015 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân sau

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	25.400.000.000	25.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	35.400.000.000	35.400.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.976.284.926	4.704.438.780
Phải thu khách hàng khác	-	22.752.400
Cộng	10.976.284.926	4.727.191.180

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.976.284.926	4.704.438.780

4. Phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Ký quỹ ngắn hạn	1.085.098.335	1.982.759.281
Phải thu khác	188.153.023	566.045.728
Cộng	1.273.251.358	2.548.805.009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.215.924.937	18.953.576.331
Công cụ, dụng cụ	3.252.804.238	3.757.913.003
Chi phí sản xuất kinh doanh	4.662.550.787	4.062.298.485
Thành phẩm	117.635.501	1.915.116
Hàng hóa	312.075.953	1.287.951.602
Cộng	24.560.991.416	28.063.654.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.343.349.370	220.109.121.668	6.444.272.746	950.456.524	254.847.200.308
Số tăng trong năm	929.117.273	2.516.633.078	1.632.083.636	112.409.091	5.190.243.078
- Mua trong năm	929.117.273	1.709.851.818	1.632.083.636	112.409.091	4.383.461.818
- Xây dựng cơ bản	-	639.781.260	-	-	639.781.260
- Phân loại lại	-	167.000.000	-	-	167.000.000
Số giảm trong năm	289.307.272	1.933.455.637	-	167.000.000	2.389.762.909
- Thanh lý	289.307.272	1.933.455.637	-	-	2.222.762.909
- Phân loại lại	-	-	-	167.000.000	167.000.000
Số dư cuối năm	27.983.159.371	220.692.299.109	8.076.356.382	895.865.615	257.647.680.477
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.013.969.345	195.117.264.933	3.757.001.872	595.927.821	216.484.163.971
Số tăng trong năm	3.109.409.595	8.322.378.117	792.912.336	109.999.713	12.334.699.761
- Khấu hao trong năm	3.109.409.595	8.274.615.893	792.912.336	109.999.713	12.286.937.537
- Phân loại lại	-	47.762.224	-	-	47.762.224
Số giảm trong năm	289.307.272	1.933.455.637	-	47.762.224	2.270.525.133
- Thanh lý	289.307.272	1.933.455.637	-	-	2.222.762.909
- Phân loại lại	-	-	-	47.762.224	47.762.224
Số dư cuối năm	19.834.071.668	201.506.187.413	4.549.914.208	658.165.310	226.548.338.599
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.329.380.025	24.991.856.735	2.687.270.874	354.528.703	38.363.036.337
Tại ngày cuối năm	8.149.087.703	19.186.111.696	3.526.442.174	237.700.305	31.099.341.878

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 179.077.200.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.887.617.180
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>1.887.617.180</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	282.546.949
Số tăng trong năm	58.004.532
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>340.551.481</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>1.605.070.231</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.547.065.699</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	2.498.538.702	5.684.540.693
Chi phí sửa chữa tài sản	4.521.968.089	-
Chi phí khác (*)	5.874.763.750	-
Cộng	<u>12.895.270.541</u>	<u>5.684.540.693</u>

(*) Khoản tiền trợ cấp thôi việc trước thời hạn từ 1 đến 5 năm theo Quyết định số 286/QĐ-BHD ngày 27/11/2015. Khoản chi phí này được phân bổ trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn				
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-	413.237.550	413.237.550
- Công ty CP Bia & NGK Quốc Tế	493.680.000	493.680.000	2.090.000.000	2.090.000.000
- Công ty TNHH BEERPLAZA VN	1.576.256.000	1.576.256.000	-	-
- Công ty TNHH Thành Hựu	407.800.000	407.800.000	64.000.000	64.000.000
Phải trả người bán khác	1.564.604.660	1.564.604.660	1.845.703.692	1.845.703.692
Cộng	<u>4.042.340.660</u>	<u>4.042.340.660</u>	<u>4.412.941.242</u>	<u>4.412.941.242</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	18.807.416.413	17.778.477.602	1.028.938.811
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.159.048.731	110.086.746.979	107.975.651.900	6.270.143.810
Thuế xuất nhập khẩu		104.535.281	104.535.281	-
Thuế TNDN	1.208.487.813	6.189.916.579	6.197.400.000	1.201.004.392
Thuế thu nhập cá nhân	-	916.069.200	916.069.200	-
Thuế đất	-	61.922.958	61.922.958	-
Thuế khác	2.400.000	4.000.000	4.000.000	2.400.000
Cộng	5.369.936.544	136.170.607.410	133.038.056.941	8.502.487.013

11. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	93.126.199	521.199
Bảo hiểm xã hội	3.399.913	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	144.308.250	102.066.500
Phải trả khác	4.582.396.306	4.339.966.032
Cộng	4.823.230.668	4.442.553.731

12. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	70.423.877.143	25.356.371.090	135.780.248.233
Lãi trong năm trước			23.073.033.405	23.073.033.405
Phân phối lợi nhuận				-
- Quỹ đầu tư phát triển		15.033.606.560	(15.033.606.560)	-
- Quỹ khen thưởng			(3.522.764.530)	(3.522.764.530)
- Thưởng Ban điều hành			(800.000.000)	(800.000.000)
- Chia cổ tức			(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	85.457.483.703	23.073.033.405	148.530.517.108
Lãi trong kỳ này			21.330.809.291	21.330.809.291
Phân phối lợi nhuận				-
- Quỹ đầu tư phát triển		9.112.078.405	(9.112.078.405)	-
- Quỹ khen thưởng			(3.460.955.000)	(3.460.955.000)
- Thưởng Ban điều hành			(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức			(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2015			(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	94.569.562.108	17.330.809.291	151.900.371.399

52138
 CÔNG
 NIỆM
 VỤ
 HÌNH
 KIỂM
 AM
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22.000.000.000	55	22.000.000.000	55
Vốn góp của các đối tượng khác	18.000.000.000	45	18.000.000.000	45
Cộng	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	189.956.260.727	191.185.469.782
Doanh thu khác	7.977.754.146	6.399.402.570
Cộng	197.934.014.873	197.584.872.352

14-C.1
 CÔNG TY
 HỮU HẠN
 S VẤN
 ĐẾ TOÁN
 OÁN
 VIỆT
 CHỮ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	74.129.589.581
Trong đó	
<i>Doanh thu chưa thuế VAT</i>	127.892.554.205
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	53.762.964.624

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu bán hàng	574.762.159	497.935.080
Cộng	574.762.159	497.935.080

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	147.454.298.729	152.277.499.198
Cộng	147.454.298.729	152.277.499.198

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.611.251.569	4.183.230.447
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.375.000	31.298.329
Cộng	3.661.626.569	4.214.528.776

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110.940.665	292.698
Cộng	110.940.665	292.698



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	3.162.528.627	1.982.170.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.972.517.512	5.018.014.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.069.041.506	570.608.982
Chi phí khác	2.631.320.818	584.480.762
Cộng	10.835.408.463	8.155.274.200
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	5.648.398.100	5.180.257.636
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	148.830.716	372.982.384
Chi phí khấu hao tài sản	607.447.838	793.842.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.458.146	1.382.785.715
Chi phí khác	6.290.462.170	3.464.523.419
Cộng	14.388.596.970	11.194.391.711

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.520.725.870	29.648.371.801
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	615.258.586	239.530.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	615.258.586	239.530.000
+ <i>Lương HĐQT không tham gia điều hành</i>	204.000.000	204.000.000
+ <i>Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính</i>	375.728.586	-
+ <i>Chi phí khấu hao vượt quy định</i>	35.530.000	35.530.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	28.135.984.456	29.887.901.801
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.189.916.579	6.575.338.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	21.330.809.291	23.073.033.405
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(3.200.000.000)	(3.460.955.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(3.200.000.000)	(3.460.955.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	18.130.809.291	19.612.078.405
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.533	4.903
- Lãi suy giảm	4.533	4.903

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

(*) Ghi chú : Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính tỷ lệ 15% theo nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2015

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.152.555.512	98.501.905.196
Chi phí nhân công	30.329.163.520	30.652.467.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.344.942.069	13.350.741.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.193.643.271	15.969.267.885
Chi phí khác	10.563.848.883	9.348.011.136
Cộng	168.584.153.255	167.822.393.353

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 24) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	20.833.047.360
		Chia cổ tức	5.500.000.000
		Tạm chia cổ tức 2015	2.200.000.000
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3.654.290.160
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	558.115.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến 31/12/2015, ngoài các khoản phải thu từ bán hàng (Thuyết minh V.3 trang 18) còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	Bên liên quan	Mua nắp chai	(230.472.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	1.921.050.000	2.065.646.900

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

15213
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
- TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	19.942.608.848	-	19.942.608.848
Phải trả người bán	4.042.340.660	-	4.042.340.660
Phải trả khác	15.900.268.188	-	15.900.268.188
Số đầu năm	16.371.286.269	-	16.371.286.269
Phải trả người bán	4.412.941.242	-	4.412.941.242
Phải trả khác	11.958.345.027	-	11.958.345.027

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Trong đó số liệu tại 01/01/2015 trên bảng Cân đối kế toán và số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 được trình bày lại để so sánh với năm nay do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng Cân đối kế toán	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch
	31/12/2014	01/01/2015	
		Trình bày lại	
Tài sản ngắn hạn khác	2.100.759.281	-	(2.100.759.281)
Phải thu ngắn hạn khác	448.045.728	2.548.805.009	2.100.759.281
Quỹ dự phòng tài chính	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	81.457.483.703	85.457.483.703	4.000.000.000

Kết quả kinh doanh	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
		Trình bày lại	
Doanh thu bán hàng	309.435.843.958	197.584.872.352	(111.850.971.606)
Các khoản giảm trừ doanh thu	112.348.906.686	497.935.080	(111.850.971.606)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.768	4.903	(865)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Duyệt



Giám đốc

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 16 tháng 03 năm 2016